

## Lesson 5

我(说)汉语说得比你好。 - I speak Chinese better than you.

### Special case in 比

起床 <sub>qǐ chuáng</sub> 起得早 = 早起 <sub>zǎo wǎn</sub>

For <sup>wake up early</sup> 早 <sub>zǎo</sub>, 晚 <sub>wǎn</sub>, 多 <sub>duō</sub>, 少 <sub>shǎo</sub>, 得 is not needed - just combine straight with the verb!

E.g.: 多学 <sub>duō xué</sub> - study more

找 <sub>zhǎo</sub> - to look for

找到 <sub>zhǎo dào</sub> - to find  
(result)

容易 <sub>róng yì</sub> - easy

HW: II and IV

# Lesson 7 25.02

1. 不但...而且 - not only... but also...  
 bu dan er qie

2. 除了... (以外), 都/还... besides/apart from/except..., ...  
 chu le yi wai dou hai  
 except besides also both  
 nanmen / kame

3. 虽然...但是 - even though..., but...  
 sui ran dan shi

4. 既无...A...又...B A+B features at the same time (both negative OR both positive)  
 jie (same as you you)  
 又A又B

5. 只要...A...就...B... as long as A, then B  
 zhi yao jiu

deng - etc.  
 等

# Урок 8

1. 通过实验可以马证... 定律  
 tāng guò shí yàn kě yǐ yàn zhèng ... dìng lǜ  
 napregibam zhenpizheni nommo yanzheng zonan

2. 除了... 以外...  
 chū le ... yǐ wài ...

6. 知识 - zhi shi  
 zhī shí

3. 继续 - jì xù  
 jì xù

7. 参加 - cān jiā  
 cān jiā

4. 竞赛 - jìng sài  
 jìng sài

5. 邦且力 - bāng qū lì  
 bāng qū lì

